

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam và 5 chi nhánh tại Thành phố Sóc Trăng, Huyện Châu Thành và Huyện Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên
Ông Triệu Tương Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61119180/21102483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.098.182.717.496	1.187.087.360.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	244.106.573.376	26.594.499.011
111	1. Tiền		16.939.748.376	6.200.499.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		227.166.825.000	20.394.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	8.616.255.000	5.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.616.255.000	5.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.328.337.480	288.855.817.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	247.301.191.421	300.517.284.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.528.363.667	7.502.915.960
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.672.561.659	13.590.172.521
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.173.779.267)	(32.754.555.671)
140	IV. Hàng tồn kho	9	577.710.305.370	837.299.066.301
141	1. Hàng tồn kho		577.710.305.370	837.299.066.301
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.421.246.270	29.237.977.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.058.209.760	4.264.233.131
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	19.363.036.510	24.973.744.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		422.656.155.818	308.156.648.481
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.034.125.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.034.125.000	-
220	II. Tài sản cố định		267.152.987.012	276.025.071.426
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	265.068.224.417	273.800.555.981
222	Nguyên giá		738.747.481.130	685.677.389.306
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(473.679.256.713)	(411.876.833.325)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.084.762.595	2.224.515.445
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.151.899.115)	(1.012.146.265)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		105.207.397.918	12.639.830.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	105.207.397.918	12.639.830.105
260	IV. Tài sản dài hạn khác		47.261.645.888	19.491.746.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	44.192.417.919	16.914.061.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.069.227.969	2.577.685.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.520.838.873.314	1.495.244.008.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		582.081.037.232	806.305.098.766
310	I. Nợ ngắn hạn		571.849.289.732	798.649.494.016
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.851.006.185	83.191.223.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		980.734.000	1.041.714.615
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.066.680.499	20.102.834.177
314	4. Phải trả người lao động		135.195.505.036	83.173.552.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.797.817.999	12.083.567.219
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.695.956.842	5.090.073.842
320	7. Vay ngắn hạn	18	276.759.664.700	593.284.459.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.501.924.471	682.068.629
330	II. Nợ dài hạn		10.231.747.500	7.655.604.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	635.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.596.747.500	7.020.604.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		938.757.836.082	688.938.909.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	938.757.836.082	688.938.909.726
411	1. Vốn cổ phần		490.440.000.000	402.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		490.440.000.000	402.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		190.712.077.202	70.527.327.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.605.758.880	216.411.582.524
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		101.395.857.770	35.915.705.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		156.209.901.110	180.495.876.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.520.838.873.314	1.495.244.008.492

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	3.730.091.248.631	3.813.709.652.190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(20.500.116.854)	(7.049.512.546)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	3.709.591.131.777	3.806.660.139.644
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(3.284.871.133.485)	(3.411.980.036.822)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		424.719.998.292	394.680.102.822
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.187.726.471	11.164.452.917
22	7. Chi phí tài chính	23	(21.407.362.676)	(34.207.322.707)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.715.838.481)	(23.168.961.229)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(118.076.216.666)	(101.363.997.617)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(69.135.355.017)	(76.601.923.733)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		234.288.790.404	193.671.311.682
31	11. Thu nhập khác		2.272.404.455	427.966.194
32	12. Chi phí khác		(573.199.444)	(72.558.828)
40	13. Lợi nhuận khác		1.699.205.011	355.407.366
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		235.987.995.415	194.026.719.048
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.703.636.324)	(15.516.090.979)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	491.542.019	1.985.248.521
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		229.775.901.110	180.495.876.590
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	5.468	3.680
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	5.468	3.680

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		235.987.995.415	194.026.719.048
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	10, 11	67.260.091.400	61.517.945.912
03	Các khoản dự phòng		1.995.366.346	18.087.172.017
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.445.715	(804.221.527)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.973.428.076)	(5.738.087.423)
06	Chi phí lãi vay	23	16.715.838.481	23.168.961.229
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.023.309.281	290.258.489.256
09	Giảm các khoản phải thu		51.774.683.105	106.106.009.021
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		259.588.760.931	(93.165.864.987)
11	Tăng các khoản phải trả		15.622.484.214	93.855.132.864
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(29.072.333.548)	9.916.177.232
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.924.002.503)	(23.340.191.386)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.516.090.979)	(1.248.515.252)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.795.868.912)	(18.009.133.474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		556.700.941.589	364.372.103.274
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(154.600.019.022)	(77.020.107.018)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.333.018.182	359.090.909
25	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(3.516.255.000)	(5.100.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		4.599.315.439	5.683.553.610
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(151.183.940.401)	(76.077.462.499)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	20.1	208.624.750.000	11.970.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	2.785.159.076.258	3.080.550.595.920
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(3.102.112.916.008)	(3.461.979.666.820)
36	Cổ tức đã trả		(80.400.000.000)	(58.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(188.729.089.750)	(427.959.070.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		216.787.911.438	(139.664.430.125)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.594.499.011	165.795.287.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		724.162.927	463.641.550
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	244.106.573.376	26.594.499.011


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam và 6 chi nhánh tại Thành phố Sóc Trăng, Huyện ,Châu Thành và Huyện Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 3.700 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.188).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	246.825.739	750.834.120
Tiền gửi ngân hàng	16.692.922.637	5.449.664.891
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>227.166.825.000</u>	<u>20.394.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>244.106.573.376</u>	<u>26.594.499.011</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ chín (9) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Amanda Seafood Private Limited	126.512.273.333	213.967.148.405
Khác	<u>120.788.918.088</u>	<u>86.550.136.193</u>
TỔNG CỘNG	<u>247.301.191.421</u>	<u>300.517.284.598</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(17.786.389.267)</u>	<u>(17.786.389.267)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>229.514.802.154</u>	<u>282.730.895.331</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Lâm Nghiệp & Xây Dựng Việt Úc	2.645.285.250	-
Công ty TNHH Anh Phát	1.623.942.210	2.615.700.000
Trần Hữu Mai	1.299.390.000	1.299.390.000
Khác	<u>5.959.746.207</u>	<u>3.587.825.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.528.363.667</u>	<u>7.502.915.960</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>10.228.973.667</u>	<u>6.203.525.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Trích trước lãi tiền gửi	1.724.196.194	93.772.548
Tạm ứng cho nhân viên	719.090.465	407.399.973
Khác	141.275.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	15.672.561.659	13.590.172.521
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.088.000.000)	(13.088.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.584.561.659	502.172.521

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	447.313.647.193	755.139.968.812
Công cụ, dụng cụ và bao bì	39.837.540.159	37.782.012.940
Nguyên vật liệu	32.909.358.187	30.638.436.396
Hàng gửi đi bán	29.731.069.159	11.234.790.553
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.638.641.639	-
Hàng mua đang đi trên đường	280.049.033	2.503.857.600
TỔNG CỘNG	577.710.305.370	837.299.066.301

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	187.436.368.688	436.175.516.687	43.521.030.373	11.013.934.613	7.530.538.945	685.677.389.306
Mua mới	-	36.957.545.876	8.064.656.578	1.599.123.126	-	46.621.325.580
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	14.356.010.597	-	-	-	-	14.356.010.597
Thanh lý	-	(7.195.141.544)	(677.102.809)	-	(35.000.000)	(7.907.244.353)
Số cuối năm	<u>201.792.379.285</u>	<u>465.937.921.019</u>	<u>50.908.584.142</u>	<u>12.613.057.739</u>	<u>7.495.538.945</u>	<u>738.747.481.130</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>62.195.444.622</i>	<i>172.673.297.018</i>	<i>8.663.489.994</i>	<i>4.747.364.008</i>	<i>6.560.745.945</i>	<i>254.840.341.587</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	109.325.745.890	272.648.964.316	17.033.819.515	6.210.588.937	6.657.714.667	411.876.833.325
Khấu hao trong năm	15.300.998.016	44.834.232.240	5.010.389.999	1.452.465.049	522.253.246	67.120.338.550
Thanh lý	-	(4.605.812.353)	(677.102.809)	-	(35.000.000)	(5.317.915.162)
Số cuối năm	<u>124.626.743.906</u>	<u>312.877.384.203</u>	<u>21.367.106.705</u>	<u>7.663.053.986</u>	<u>7.144.967.913</u>	<u>473.679.256.713</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>78.110.622.798</u>	<u>163.526.552.371</u>	<u>26.487.210.858</u>	<u>4.803.345.676</u>	<u>872.824.278</u>	<u>273.800.555.981</u>
Số cuối năm	<u>77.165.635.379</u>	<u>153.060.536.816</u>	<u>29.541.477.437</u>	<u>4.950.003.753</u>	<u>350.571.032</u>	<u>265.068.224.417</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	<i>77.165.635.379</i>	<i>153.060.536.816</i>	<i>29.541.477.437</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>259.767.649.632</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	<u>2.551.564.900</u>	<u>485.595.610</u>	<u>199.501.200</u>	<u>3.236.661.710</u>
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	264.615.610	199.501.200	464.116.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	461.328.478	351.316.587	199.501.200	1.012.146.265
Hao mòn trong năm	<u>58.351.632</u>	<u>81.401.218</u>	-	<u>139.752.850</u>
Số cuối năm	<u>519.680.110</u>	<u>432.717.805</u>	<u>199.501.200</u>	<u>1.151.899.115</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>2.090.236.422</u>	<u>134.279.023</u>	-	<u>2.224.515.445</u>
Số cuối năm	<u>2.031.884.790</u>	<u>52.877.805</u>	-	<u>2.084.762.595</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	55.337.226.196	8.881.102.764
Dự án kho lạnh	37.561.954.000	310.553.103
Máy móc đang chờ lắp đặt	12.274.930.205	3.448.174.238
Khác	<u>33.287.517</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>105.207.397.918</u>	<u>12.639.830.105</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6.058.209.760	4.264.233.131
	6.058.209.760	4.264.233.131
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	44.192.417.919	16.914.061.000
Quyền sử dụng đất	23.985.084.027	11.917.424.939
Khác	16.545.275.664	4.059.964.832
	<u>3.662.058.228</u>	<u>936.671.229</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.250.627.679</u>	<u>21.178.294.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kyokuyo Company Limited	9.916.463.837	12.696.326.700
Công ty TNHH Bao Bi XK & TM Vạn Thành	4.678.867.699	4.013.861.610
Khác	<u>25.255.674.649</u>	<u>66.481.034.929</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.851.006.185</u>	<u>83.191.223.239</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>24.973.744.160</u>	<u>59.488.756.742</u>	<u>(65.099.464.392)</u>	<u>19.363.036.510</u>
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.516.090.979	6.703.636.324	(15.516.090.979)	6.703.636.324
Thuế thu nhập cá nhân	4.586.743.198	8.977.882.473	(7.201.581.496)	6.363.044.175
Thuế tài nguyên môi trường	-	141.106.000	(141.106.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>20.102.834.177</u>	<u>15.822.624.797</u>	<u>(22.858.778.475)</u>	<u>13.066.680.499</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế chống bán phá giá	11.374.025.821	-
Chi phí vận chuyển và cước tàu	704.896.667	1.554.189.458
Chi phí hoa hồng	240.715.200	1.895.568.926
Khác	<u>4.478.180.311</u>	<u>8.633.808.835</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.797.817.999</u>	<u>12.083.567.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	78.695.956.842	5.090.073.842
Cổ tức phải trả	73.566.000.000	-
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	103.325.600	63.442.600
Dài hạn	635.000.000	635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	635.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	79.330.956.842	5.725.073.842
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	35.279.085.000	-
<i>Phải trả bên khác</i>	44.051.871.842	5.725.073.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	593.284.459.500	2.785.159.076.258	(3.102.112.916.008)	429.044.950	276.759.664.700

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	130.805.574.700	5.630.890	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	3,2%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	115.151.110.000	4.957.000	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 4 năm 2020	3,2%	Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Ao nuôi tôm Xuân Phú (Thuyết minh số 13) Kho lạnh 4,000 tấn tại nhà máy An San (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	30.802.980.000	1.326.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020	3,2%	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	276.759.664.700	11.913.890			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	390.000.000.000	70.557.327.202	112.304.290.676	572.861.617.878
Phát hành cổ phiếu mới	12.000.000.000	(30.000.000)	-	11.970.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	180.495.876.590	180.495.876.590
Cổ tức công bố Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
	-	-	(17.888.584.742)	(17.888.584.742)
Số cuối năm	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.527.327.202</u>	<u>216.411.582.524</u>	<u>688.938.909.726</u>
Năm nay				
Số đầu năm	402.000.000.000	70.527.327.202	216.411.582.524	688.938.909.726
Phát hành cổ phiếu mới (*)	88.440.000.000	120.184.750.000	-	208.624.750.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	229.775.901.110	229.775.901.110
Cổ tức công bố (**)	-	-	(153.966.000.000)	(153.966.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.615.724.754)	(34.615.724.754)
Số cuối năm	<u>490.440.000.000</u>	<u>190.712.077.202</u>	<u>257.605.758.880</u>	<u>938.757.836.082</u>

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 5 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành:

- 840.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho nhân viên vào ngày 29 tháng 8 năm 2019; và
- 8.004.000 cổ phiếu với giá phát hành là 25.000 VND/ cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 402.000.000.000 VND lên 490.440.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 6 tháng 11 năm 2019.

(**) Công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 5 tháng 4 năm 2019 ("NQĐHĐCĐ"). Ngoài ra, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 12 năm 2019, phù hợp với NQĐHĐCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	402.000.000.000	390.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	88.440.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>490.440.000.000</u>	<u>402.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	153.966.000.000	58.500.000.000
Cổ tức đã trả	80.400.000.000	58.500.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	49.044.000	40.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.044.000	40.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.044.000	40.200.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	229.775.901.110	180.495.876.590
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(34.615.724.754)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	229.775.901.110	145.880.151.836
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	42.022.685	39.637.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	5.468	3.680
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	5.468	3.680

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2019 ngày 5 tháng 4 năm 2019 (“NQĐHĐCĐ 2019”).

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019. Do đó, lợi nhuận sau thuế được dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.730.091.248.631	3.813.709.652.190
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	3.577.371.309.705	3.690.229.705.851
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	152.719.938.926	123.479.946.339
Trừ:	(20.500.116.854)	(7.049.512.546)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.754.442.394)	(6.226.393.860)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(745.674.460)	(823.118.686)
DOANH THU THUẦN	<u>3.709.591.131.777</u>	<u>3.806.660.139.644</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	3.556.871.192.851	3.683.180.193.305
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	152.719.938.926	123.479.946.339

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.957.987.386	5.659.766.342
Lãi tiền gửi	6.229.739.085	5.504.686.575
TỔNG CỘNG	<u>18.187.726.471</u>	<u>11.164.452.917</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	3.183.691.957.109	3.329.647.095.809
Giá vốn hàng nông sản	101.179.176.376	82.332.941.013
TỔNG CỘNG	<u>3.284.871.133.485</u>	<u>3.411.980.036.822</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.715.838.481	23.168.961.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.691.524.195	11.038.361.478
TỔNG CỘNG	<u>21.407.362.676</u>	<u>34.207.322.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và nhiên liệu	50.550.308.029	46.523.769.130
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	20.597.492.405	10.186.736.181
Chi phí hoa hồng	8.533.358.231	10.232.084.055
Chi phí nhân viên	3.951.412.182	3.319.506.651
Chi phí xuất hàng	2.156.102.065	2.199.832.503
Khác	32.287.543.754	28.902.069.097
TỔNG CỘNG	<u>118.076.216.666</u>	<u>101.363.997.617</u>

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Vào ngày của báo cáo này, thuế suất chống bán phá giá sau cùng giá áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được xác định. Số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	39.684.683.480	35.045.055.934
Thuế và phí	6.374.709.239	5.380.939.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.700.326.886	4.156.193.852
Chi phí khấu hao và hao mòn	816.312.748	1.218.655.720
Khác	17.559.322.664	30.801.079.117
TỔNG CỘNG	<u>69.135.355.017</u>	<u>76.601.923.733</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.878.479.475.329	3.285.074.781.364
Chi phí nhân viên	430.276.543.639	430.785.189.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.653.741.959	114.885.736.913
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	67.260.091.400	61.517.945.912
Khác	162.042.215.282	177.241.172.977
TỔNG CỘNG	<u>3.645.712.067.609</u>	<u>4.069.504.826.674</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	6.703.636.324	15.516.090.979
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(491.542.019)</u>	<u>(1.985.248.521)</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.212.094.305</u>	<u>13.530.842.458</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>235.987.995.415</u>	<u>194.026.719.048</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	47.197.599.083	38.805.343.810
Chi phí không được trừ	272.975.037	71.741.375
Thuế TNDN được miễn, giảm	<u>(41.258.479.815)</u>	<u>(25.346.242.727)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>6.212.094.305</u>	<u>13.530.842.458</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1.137.402.582	-	1.137.402.582	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	959.674.750	702.060.475	257.614.275	70.078.275
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	889.319.464	1.778.638.927	(889.319.463)	1.778.638.927
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	82.831.173	96.986.548	(14.155.375)	136.531.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>3.069.227.969</u>	<u>2.577.685.950</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			<u>491.542.019</u>	<u>1.985.248.521</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	61.448.555.000	19.992.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Bán thành phẩm Bán máy móc	28.311.500.000 5.041.976.250 -	11.758.500.000 1.422.841.410 220.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	8.943.990.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	26.335.095.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	8.943.990.000	-
			<u>35.279.085.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>15.337.805.000</u>	<u>14.270.078.000</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>23.277.351.325</u>	<u>23.323.209.085</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.506.640.125</u>	<u>23.552.497.885</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công các công trình ở dự án kho lạnh, máy móc, dự án nuôi tôm và các dự án khác. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án kho lạnh	13.637.651.436	-
Máy móc	4.738.549.000	5.882.669.820
Dự án nuôi tôm	759.990.400	-
Dự án khác	<u>1.343.349.091</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.479.539.927</u>	<u>5.882.669.820</u>

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	626.891,82	167.716,64
Yên Nhật (JPY)	682.960	35.214
Euro (EUR)	188,98	199,9
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	580.776.404	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.




Lưu Nguyễn Trúc Dung Tô Minh Chăng Phạm Hoàng Việt
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com